

**ĐỀ THAM KHẢO THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG – ĐỀ SỐ 7**

**MÔN: TIẾNG ANH**

**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. C	6. C	11. B	16. C	21. B	26. B	31. C	36. B
2. B	7. B	12. C	17. C	22. A	27. A	32. C	37. B
3. B	8. D	13. C	18. B	23. A	28. B	33. A	38. B
4. C	9. C	14. C	19. A	24. A	29. B	34. B	39. C
5. C	10. D	15. D	20. C	25. B	30. D	35. A	40. B

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**Bài đọc hiểu 1**

Choosing a career path is a significant decision that can impact an individual's life in various ways. Many factors influence this decision, including personal interests, skills, and market demand. It's essential to find a career that aligns with one's passions and strengths to ensure long-term satisfaction and success.

One popular career path is in the field of technology. With the rapid advancement of technology, there is a growing demand for professionals with expertise in areas such as software development, cybersecurity, and data analysis. These careers not only offer high salaries but also opportunities for continuous learning and growth.

Another promising field is healthcare. Careers in healthcare, such as nursing, medical research, and healthcare administration, provide a chance to make a meaningful impact on people's lives. The healthcare industry is also known for its job stability and growth potential.

Education is another vital sector that offers rewarding career paths. Teachers, school administrators, and education consultants play a crucial role in shaping the future by educating the next generation. Despite the challenges, careers in education are fulfilling and offer opportunities for professional development.

Entrepreneurship is an alternative career path that attracts many individuals. Starting a business involves risks but also offers the potential for significant rewards. Entrepreneurs have the freedom to innovate and create solutions that can benefit society.

**Tam dịch**

*Chọn con đường sự nghiệp là một quyết định quan trọng có thể ảnh hưởng đến cuộc sống của một cá nhân theo nhiều cách khác nhau. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quyết định này, bao gồm sở thích cá nhân, kỹ năng và nhu cầu thị trường. Điều cần thiết là phải tìm được một nghề nghiệp phù hợp với đam mê và thế mạnh của mình để đảm bảo sự hài lòng và thành công lâu dài.*

*Một con đường sự nghiệp phổ biến là trong lĩnh vực công nghệ. Với sự tiến bộ nhanh chóng của công nghệ, nhu cầu ngày càng tăng đối với các chuyên gia có chuyên môn trong các lĩnh vực như phát triển phần mềm,*

an ninh mạng và phân tích dữ liệu. Những nghề nghiệp này không chỉ mang lại mức lương cao mà còn có cơ hội học tập và phát triển không ngừng.

Một lĩnh vực đầy hứa hẹn khác là chăm sóc sức khỏe. Các nghề nghiệp trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, chẳng hạn như điều dưỡng, nghiên cứu y tế và quản lý chăm sóc sức khỏe, mang đến cơ hội tạo ra tác động có ý nghĩa đến cuộc sống của mọi người. Ngành chăm sóc sức khỏe còn được biết đến với sự ổn định công việc và tiềm năng phát triển.

Giáo dục là một lĩnh vực quan trọng khác mang đến những con đường sự nghiệp bổ ích. Giáo viên, quản lý trường học và nhà tư vấn giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc định hình tương lai bằng cách giáo dục thế hệ tiếp theo. Bất chấp những thách thức, sự nghiệp trong giáo dục vẫn được đáp ứng và mang lại cơ hội phát triển nghề nghiệp.

Kinh doanh là một con đường sự nghiệp thay thế thu hút nhiều cá nhân. Bắt đầu kinh doanh có rủi ro nhưng cũng mang lại tiềm năng thu được những phần thưởng đáng kể. Các doanh nhân có quyền tự do đổi mới và tạo ra các giải pháp có thể mang lại lợi ích cho xã hội.

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp án thích hợp nhất.

### **1. C**

Which of the following is NOT mentioned as a factor influencing career choice?

(Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như một yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn nghề nghiệp?)

A. Personal interests.

(Sở thích cá nhân.)

B. Market demand.

(Nhu cầu thị trường.)

C. Job location.

(Địa điểm làm việc.)

D. Skills.

(Kỹ năng.)

**Thông tin:** Many factors influence this decision, including personal interests, skills, and market demand.

(Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quyết định này, bao gồm sở thích cá nhân, kỹ năng và nhu cầu thị trường.)

Chọn C

### **2. B**

The word "**rapid**" in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

(Từ "rapid" ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.)

A. slow

(chậm)

B. fast

(nhanh)

C. steady

(ổn định)

D. brief

(tóm gọn)

**Thông tin:** With the **rapid** advancement of technology, there is a growing demand for professionals with expertise in areas such as software development, cybersecurity, and data analysis.

(Với sự tiến bộ nhanh chóng của công nghệ, nhu cầu ngày càng tăng đối với các chuyên gia có chuyên môn trong các lĩnh vực như phát triển phần mềm, an ninh mạng và phân tích dữ liệu.)

Chọn B

### 3. B

The word "**its**" in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_.

(Từ "**its**" ở đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_\_.)

A. career paths

(con đường sự nghiệp)

B. healthcare industry

(ngành chăm sóc sức khỏe)

C. meaningful impacts

(tác động có ý nghĩa)

D. opportunities

(cơ hội)

**Thông tin:** The healthcare industry is also known for **its** job stability and growth potential.

(Ngành chăm sóc sức khỏe còn được biết đến với sự ổn định công việc và tiềm năng phát triển của nó.)

Chọn B

### 4. C

The word "**vital**" in paragraph 4 could be best replaced by \_\_\_\_\_.

(Từ "**vital**" trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.)

A. insignificant

(không đáng kể)

B. minor

(thứ yếu)

C. essential

(thiết yếu)

D. optional

(tùy chọn)

**Thông tin:** Education is another vital sector that offers rewarding career paths.

(Giáo dục là một lĩnh vực quan trọng khác mang đến những con đường sự nghiệp xứng đáng.)

Chọn C

### 5. C

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 5?

(Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 5?)

A. Entrepreneurship is the only viable career path.

(Kinh doanh là con đường sự nghiệp khả thi duy nhất.)

B. Starting a business is risk-free and always successful.

(Khởi nghiệp không có rủi ro và luôn thành công.)

C. Entrepreneurship offers the potential for significant rewards despite the risks.

(Kinh doanh mang lại tiềm năng thu được những phần thưởng đáng kể bất chấp rủi ro.)

D. Entrepreneurs cannot create solutions that benefit society.

(Doanh nhân không thể tạo ra giải pháp có lợi cho xã hội.)

**Thông tin:** Starting a business involves risks but also offers the potential for significant rewards.

(Bắt đầu kinh doanh có rủi ro nhưng cũng mang lại tiềm năng thu được những phần thưởng đáng kể.)

Chọn C

### 6. C

Which of the following is TRUE according to the passage?

(Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?)

A. Technology careers offer limited opportunities for growth. => sai

(Sự nghiệp công nghệ có ít cơ hội phát triển.)

**Thông tin:** These careers not only offer high salaries but also opportunities for continuous learning and growth.

(Những nghề nghiệp này không chỉ mang lại mức lương cao mà còn có cơ hội học hỏi và phát triển không ngừng.)

B. Healthcare careers lack job stability. => sai

(Sự nghiệp chăm sóc sức khỏe thiếu sự ổn định trong công việc.)

**Thông tin:** The healthcare industry is also known for its job stability and growth potential.

(Ngành chăm sóc sức khỏe còn nổi tiếng với sự ổn định trong công việc và tiềm năng phát triển.)

C. Careers in education are fulfilling and offer professional development. => đúng

(Sự nghiệp trong giáo dục được thỏa mãn và mang lại sự phát triển chuyên môn.)

**Thông tin:** Despite the challenges, careers in education are fulfilling and offer opportunities for professional development.

(Bất chấp những thách thức, sự nghiệp trong ngành giáo dục vẫn đầy mãn nguyện và mang đến cơ hội phát triển nghề nghiệp.)

D. Entrepreneurship is a risk-free career path. => sai

(Kinh doanh là con đường sự nghiệp không có rủi ro.)

**Thông tin:** Starting a business involves risks but also offers the potential for significant rewards.

(Bắt đầu kinh doanh có rủi ro nhưng cũng mang lại tiềm năng thu được những phần thưởng đáng kể.)

Chọn C

## 7. B

In which paragraph does the writer mention the importance of continuous learning?

(Đoạn văn nào tác giả đề cập đến tầm quan trọng của việc học tập liên tục?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 2

(Đoạn 2)

C. Paragraph 3

(Đoạn 3)

D. Paragraph 4

(Đoạn 4)

**Thông tin:** These careers not only offer high salaries but also opportunities for continuous learning and growth.

(Những nghề nghiệp này không chỉ mang lại mức lương cao mà còn có cơ hội học tập và phát triển không ngừng.)

Chọn B

## 8. D

In which paragraph does the writer explore the role of educators?

(Đoạn văn nào tác giả khám phá vai trò của nhà giáo dục?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 2

(Đoạn 2)

C. Paragraph 3

(Đoạn 3)

D. Paragraph 4

(Đoạn 4)

**Thông tin:** Teachers, school administrators, and education consultants play a crucial role in shaping the future by educating the next generation.



(Giáo viên, quản lý trường học và nhà tư vấn giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc định hình tương lai bằng cách giáo dục thế hệ tiếp theo.)

Chọn D

### 9. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu và chọn thì phù hợp.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Unauthorized use of ChatGPT \_\_\_\_\_ in many of our students' recent academic works.**

(Việc sử dụng trái phép ChatGPT \_\_\_\_\_ trong nhiều tác phẩm học tập gần đây của sinh viên chúng tôi.)

#### Lời giải chi tiết:

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành “recent academic work” (kết quả học tập gần đây) => cấu trúc thì hiện tại hoàn thành dạng khẳng định chủ ngữ số ít: S + has + V3/ed.

Câu hoàn chỉnh: Unauthorized use of ChatGPT **has been spotted** in many of our students' recent academic works.

(Việc sử dụng ChatGPT trái phép đã được phát hiện trong nhiều tác phẩm học tập gần đây của sinh viên chúng tôi.)

Chọn C

### 10. D

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Please bear in mind that the use of generative AI tools like ChatGPT is \_\_\_\_\_ only for the following learning activities:**

(Xin lưu ý rằng việc sử dụng các công cụ AI tổng hợp như ChatGPT chỉ \_\_\_\_\_ cho các hoạt động học tập sau:)

#### Lời giải chi tiết:

- A. enabled (v): có khả năng
- B. agreed (v): đồng ý
- C. supported (v): ủng hộ
- D. permitted (v): cho phép

Câu hoàn chỉnh: Please bear in mind that the use of generative AI tools like ChatGPT is **permitted** only for the following learning activities:

(Xin lưu ý rằng việc sử dụng các công cụ AI tổng hợp như ChatGPT chỉ được phép cho các hoạt động học tập sau:)

Chọn D

### 11. B

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “get” và danh từ “trouble” để chọn giới từ phù hợp.

**Any attempt to use these tools for other purposes and without your teachers' approval will be treated as cheating and will get you \_\_\_\_\_ trouble if detected.**

(Bất kỳ nỗ lực nào để sử dụng những công cụ này cho các mục đích khác và không có sự chấp thuận của giáo viên sẽ bị coi là gian lận và sẽ khiến bạn gặp \_\_\_\_\_ rắc rối nếu bị phát hiện.)

#### Lời giải chi tiết:

Cụm từ “get INTO trouble”: gặp rắc rối

Câu hoàn chỉnh: Any attempt to use these tools for other purposes and without your teachers' approval will be treated as cheating and will get you **into** trouble if detected.

(Mọi nỗ lực sử dụng những công cụ này cho các mục đích khác mà không có sự chấp thuận của giáo viên sẽ bị coi là gian lận và sẽ khiến bạn gặp rắc rối nếu bị phát hiện.)

Chọn B

### 12. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào “as” để chọn cấu trúc so sánh tương ứng.

**Cheating is as wrong \_\_\_\_\_ it is corruptive.**

(Gian lận là sai trái \_\_\_\_\_ hủy hoại.)

#### Lời giải chi tiết:

A. well: tốt

B. than: hơn

C. as: như

D. because: vì

Cấu trúc so sánh bằng: S1 + tobe + as + adj + as + S2.

Câu hoàn chỉnh: Cheating is as wrong **as** it is corruptive.

(Gian lận sai trái bao nhiêu thì nó cũng hủy hoại bấy nhiêu.)

Chọn C

### 13. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**It undermines academic integrity, creates mistrust, and fosters \_\_\_\_\_ competition.**

(Nó làm suy yếu tính liêm chính trong học tập, tạo ra sự ngờ vực và thúc đẩy sự cạnh tranh \_\_\_\_\_.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. imbalanced (adj): mất cân bằng
- B. uneven (adj): không đồng đều
- C. unfair (adj): không công bằng
- D. unequal (adj): bất bình đẳng

Câu hoàn chỉnh: It undermines academic integrity, creates mistrust, and fosters **unfair** competition.

(Nó làm suy yếu tính liêm chính trong học thuật, tạo ra sự ngờ vực và thúc đẩy sự cạnh tranh không công bằng.)

Chọn C

#### 14. C

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ tobe, giới từ “in, of” và cụm từ tương ứng để chọn đáp án đúng.

**If you are in \_\_\_\_\_ of support, don't hesitate to ask your home teachers or academic advisors.**

(Nếu bạn đang \_\_\_\_\_ sự hỗ trợ, đừng ngần ngại hỏi giáo viên tại nhà hoặc cố vấn học tập của bạn.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. demand (n): nhu cầu
- B. search (n): việc tìm kiếm
- C. need (n): nhu cầu
- D. supply (n): cung cấp

Cụm từ “tobe in need of”: cần

Câu hoàn chỉnh: If you are in **need** of support, don't hesitate to ask your home teachers or academic advisors.

(Nếu bạn đang cần hỗ trợ, đừng ngần ngại hỏi giáo viên tại nhà hoặc cố vấn học tập của bạn.)

Chọn C

**Bài hoàn chỉnh**

#### IMPORTANT NOTICE

Warnings about possible consequences of using ChatGPT



Unauthorized use of ChatGPT (9) **has been spotted** in many of our students' recent academic works. Please bear in mind that the use of generative AI tools like ChatGPT is (10) **permitted** only for the following learning activities:

- brainstorming and refining your ideas;
- drafting an outline to organize your thoughts;
- and checking grammar and style.

Any attempt to use these tools for other purposes and without your teachers' approval will be treated as cheating and will get you (11) **into** trouble if detected. Your grades will definitely suffer, and you can be required to retake certain portions of the courses you are studying.

Cheating is as wrong (12) **as** it is corruptive. It undermines academic integrity, creates mistrust, and fosters (13) **unfair** competition.

So, don't sell yourselves short. If you are in (14) **need** of support, don't hesitate to ask your home teachers or academic advisors.

### **Tạm dịch**

#### *THÔNG BÁO QUAN TRỌNG*

*Cảnh báo về hậu quả có thể xảy ra khi sử dụng ChatGPT*

*Việc sử dụng trái phép ChatGPT (9) đã được phát hiện trong nhiều bài làm học thuật gần đây của các học sinh chúng ta. Xin lưu ý rằng việc sử dụng các công cụ AI sinh ngữ như ChatGPT chỉ (10) được phép trong các hoạt động học tập sau:*

- lên ý tưởng và chỉnh sửa ý tưởng của bạn;*
- lập dàn ý để tổ chức suy nghĩ của bạn;*
- và kiểm tra ngữ pháp cũng như phong cách viết.*

*Bất kỳ hành vi sử dụng những công cụ này cho mục đích khác và không có sự chấp thuận của giáo viên sẽ bị coi là gian lận và khiến bạn (11) gặp rắc rối nếu bị phát hiện. Điểm số của bạn chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng, và bạn có thể phải học lại một số phần của khóa học.*

*Gian lận sai trái bao nhiêu thì nó cũng (12) hủy hoại bấy nhiêu. Nó làm xói mòn tính liêm chính trong học thuật, tạo ra sự mất tin tưởng và thúc đẩy sự cạnh tranh (13) không công bằng.*

*Vì vậy, đừng đánh mất giá trị của bản thân. Nếu bạn (14) cần hỗ trợ, đừng ngần ngại hỏi giáo viên chủ nhiệm hoặc cố vấn học tập của bạn.*

### **15. D**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Volcanoes National Park in Rwanda is the last stronghold for the \_\_\_\_\_ endangered mountain gorilla.**

(Công viên quốc gia núi lửa ở Rwanda là thành trì cuối cùng của loài khỉ đột núi có nguy cơ tuyệt chủng \_\_\_\_\_.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. dangerously (adv): một cách nguy hiểm
- B. desperately (adv): một cách tuyệt vọng
- C. recklessly (adv): một cách bất cẩn
- D. critically (adv): trầm trọng

Câu hoàn chỉnh: Volcanoes National Park in Rwanda is the last stronghold for the **critically** endangered mountain gorilla.

(Công viên quốc gia núi lửa ở Rwanda là thành trì cuối cùng của loài khỉ đột núi đang gặp nguy hiểm cực kỳ trầm trọng.)

Chọn D

**16. C**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Once standing on the \_\_\_\_\_ of extinction due to rampant poaching, deforestation, and disease,...**

(*Từng đứng trên \_\_\_\_\_ tuyệt chủng do nạn săn trộm tràn lan, nạn phá rừng và bệnh tật, ...*)

**Lời giải chi tiết:**

- A. rim (n): vành
- B. outskirts (n): ngoại ô
- C. verge (n): bờ vực
- D. boundary (n): ranh giới

Cụm từ “on the verge of”: bên bờ vực

Câu hoàn chỉnh: Once standing on the **verge** of extinction due to rampant poaching, deforestation, and disease,...

(*Từng đứng trước bờ vực tuyệt chủng do nạn săn trộm, phá rừng và dịch bệnh tràn lan, ...*)

Chọn C

**17. C**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Once standing on the verge of extinction due to rampant poaching, deforestation, and disease, the mountain gorilla population has been steadily recovering, \_\_\_\_\_ intensive conservation efforts.

(Tình đứng trên bờ vực tuyệt chủng do nạn săn trộm, phá rừng và bệnh tật tràn lan, quần thể khi đột núi đã dần hồi phục, \_\_\_\_\_ nỗ lực bảo tồn chuyên sâu.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. with regard to: liên quan tới
- B. on par with: ngang bằng với
- C. thanks to: nhờ vào
- D. in spite of: mặc dù

Câu hoàn chỉnh: Once standing on the verge of extinction due to rampant poaching, deforestation, and disease, the mountain gorilla population has been steadily recovering, **thanks to** intensive conservation efforts.

(Tình đứng trước bờ vực tuyệt chủng do nạn săn trộm, phá rừng và dịch bệnh tràn lan, quần thể khi đột núi đang dần phục hồi nhờ vào những nỗ lực bảo tồn chuyên sâu.)

Chọn C

**18. B**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào các đáp án, xác định được yêu cầu đề bài đang cần điền dạng động từ của “generate”, tiến hành xác định dạng động từ đúng và loại các đáp án sai.

Community-based ecotourism has played a vital role in the species' resurgence, with funds \_\_\_\_\_ from gorilla trekking tours being used to protect their habitats and support local communities.

(Du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng đã đóng một vai trò quan trọng trong sự hồi sinh của loài này, với nguồn vốn \_\_\_\_\_ từ các chuyến đi bộ xuyên rừng của khi đột được sử dụng để bảo vệ môi trường sống của chúng và hỗ trợ cộng đồng địa phương.)

**Lời giải chi tiết:**

Dựa vào nghĩa của câu với đối tượng là “funds” (nguồn vốn) và động từ “generate” (tạo ra) => câu mang nghĩa bị động => chọn dạng động từ ở dạng V3/ed.

- A. generating: động từ ở dạng chủ động V-ing => loại
- B. generated: động từ ở dạng V3/ed.
- C. to be generated: động từ ở dạng TO Vo (nguyên thể) chỉ mục đích => loại
- D. being generated: động từ ở dạng chủ động V-ing => loại

Câu hoàn chỉnh: Community-based ecotourism has played a vital role in the species' resurgence, with funds **generated** from gorilla trekking tours being used to protect their habitats and support local communities.

(Du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng đã đóng một vai trò quan trọng trong sự hồi sinh của loài này, với số tiền được tạo ra từ các chuyến đi bộ xuyên rừng của khi đột được sử dụng để bảo vệ môi trường sống của chúng và hỗ trợ cộng đồng địa phương.)

Chọn B

### 19. A

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào ngữ cảnh để chọn động từ tobe chia theo thì phù hợp.

**Through these efforts, the population of mountain gorillas, which \_\_\_\_\_ well below 500 at the last count, has grown to over 1,000 individuals across Rwanda, Uganda, and the Democratic Republic of Congo.**

(Thông qua những nỗ lực này, số lượng khi đột núi, mà (19) \_\_\_\_\_ dưới 500 ở lần đếm cuối cùng, đã tăng lên hơn 1.000 cá thể trên khắp Rwanda, Uganda và Cộng hòa Dân chủ Congo.)

#### Lời giải chi tiết:

Dựa vào dấu hiệu thời gian thì quá khứ đơn “last count” (lần đếm vừa rồi) => Cấu trúc chia thì quá khứ đơn với động từ tobe, chủ ngữ số ít “population” (quần thể): S + was.

Câu hoàn chỉnh: Through these efforts, the population of mountain gorillas, which **was** well below 500 at the last count, has grown to over 1,000 individuals across Rwanda, Uganda, and the Democratic Republic of Congo.

(Thông qua những nỗ lực này, số lượng khi đột núi, cái mà chỉ dưới 500 con trong lần đếm cuối cùng, đã tăng lên hơn 1.000 cá thể trên khắp Rwanda, Uganda và Cộng hòa Dân chủ Congo.)

Chọn A

### 20. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**The success of this initiative serves as a powerful example of how conservation and sustainable tourism \_\_\_\_\_ coexist and benefit both wildlife and people.**

(Sự thành công của sáng kiến này là một ví dụ điển hình về cách bảo tồn và du lịch bền vững \_\_\_\_\_ cùng tồn tại và mang lại lợi ích cho cả động vật hoang dã và con người.)

#### Lời giải chi tiết:

- A. has to: phải
- B. ought to: nên
- C. can: có thể

D. would: sẽ

Câu hoàn chỉnh: The success of this initiative serves as a powerful example of how conservation and sustainable tourism **can** coexist and benefit both wildlife and people.

(Thành công của sáng kiến này là một ví dụ điển hình về cách bảo tồn và du lịch bền vững có thể cùng tồn tại và mang lại lợi ích cho cả động vật hoang dã và con người.)

Chọn C

### **Bài hoàn chỉnh**

#### Good news for mountain gorillas

Volcanoes National Park in Rwanda is the last stronghold for the (15) **critically** endangered mountain gorilla. Once standing on the (16) **verge** of extinction due to rampant poaching, deforestation, and disease, the mountain gorilla population has been steadily recovering, (17) **thanks to** intensive conservation efforts. Community-based ecotourism has played a vital role in the species' resurgence, with funds (18) **generated** from gorilla trekking tours being used to protect their habitats and support local communities.

Through these efforts, the population of mountain gorillas, which (19) **was** well below 500 at the last count, has grown to over 1,000 individuals across Rwanda, Uganda, and the Democratic Republic of Congo. The success of this initiative serves as a powerful example of how conservation and sustainable tourism (20) **can** coexist and benefit both wildlife and people.

### **Tạm dịch**

#### Tin vui cho khí đốt núi

Công viên quốc gia núi lửa ở Rwanda là thành trì cuối cùng cho loài khí đốt núi (15) cực kỳ nguy cấp. Từng đứng trên (16) bờ vực tuyệt chủng do nạn săn trộm, phá rừng và bệnh tật tràn lan, quần thể khí đốt núi đã dần hồi phục, (17) nhờ những nỗ lực bảo tồn chuyên sâu. Du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng đã đóng một vai trò quan trọng trong sự hồi sinh của loài này, với kinh phí (18) được tạo ra từ các chuyến đi bộ xuyên rừng của khí đốt được sử dụng để bảo vệ môi trường sống của chúng và hỗ trợ cộng đồng địa phương.

Thông qua những nỗ lực này, số lượng khí đốt núi, (19) ở mức dưới 500 ở lần đếm cuối cùng, đã tăng lên hơn 1.000 cá thể trên khắp Rwanda, Uganda và Cộng hòa Dân chủ Congo. Sự thành công của sáng kiến này là một ví dụ điển hình về cách bảo tồn và du lịch bền vững (20) có thể cùng tồn tại và mang lại lợi ích cho cả động vật hoang dã và con người.

### **21. B**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Its potential to revolutionize various sectors is immense. \_\_\_\_\_.**

(Tiềm năng của nó để cách mạng hóa các lĩnh vực khác nhau là rất lớn. \_\_\_\_\_.)

#### **Lời giải chi tiết:**



A. However, AI is still in its early stages of development.

(Tuy nhiên, AI vẫn đang trong giai đoạn phát triển ban đầu.)

B. This technology has the potential to revolutionize countless industries.

(Công nghệ này có tiềm năng cách mạng hóa vô số ngành công nghiệp.)

C. Despite its benefits, AI also poses significant risks.

(Bên cạnh những lợi ích của nó, AI cũng gây ra những rủi ro đáng kể.)

D. AI is a complex and multifaceted field.

(AI là một lĩnh vực phức tạp và nhiều mặt.)

Câu hoàn chỉnh: Its potential to revolutionize various sectors is immense. **This technology has the potential to revolutionize countless industries.**

(Tiềm năng cách mạng hóa các lĩnh vực khác nhau của nó là rất lớn. Công nghệ này có tiềm năng cách mạng hóa vô số ngành công nghiệp.)

Chọn B

22. A

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_. **This can lead to earlier and more accurate diagnoses, as well as personalized treatment plans.**

(\_\_\_\_\_. Điều này có thể dẫn đến chẩn đoán sớm hơn và chính xác hơn, cũng như kế hoạch điều trị được cá nhân hóa.)

**Lời giải chi tiết:**

A. AI can also be used to develop personalized treatment plans.

(AI cũng có thể được sử dụng để phát triển các kế hoạch điều trị được cá nhân hóa.)

B. AI-powered systems can also be used to predict disease outbreaks.

(Các hệ thống hỗ trợ AI cũng có thể được sử dụng để dự đoán sự bùng phát dịch bệnh.)

C. AI can also be used to improve the efficiency of healthcare delivery.

(AI cũng có thể được sử dụng để nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe.)

D. All of the above.

(Tất cả những câu trên.)

Câu hoàn chỉnh: **AI can also be used to develop personalized treatment plans.** This can lead to earlier and more accurate diagnoses, as well as personalized treatment plans.

(AI cũng có thể được sử dụng để phát triển các kế hoạch điều trị được cá nhân hóa. Điều này có thể dẫn đến chẩn đoán sớm hơn và chính xác hơn, cũng như kế hoạch điều trị được cá nhân hóa.)

Chọn A

**23. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**AI-powered automation can streamline routine tasks, freeing up human workers to focus on higher-level cognitive functions. \_\_\_\_\_ . Additionally, AI-driven insights can enhance decision-making processes across various industries**

*(Tự động hóa được hỗ trợ bởi AI có thể hợp lý hóa các công việc thường ngày, giải phóng con người để tập trung vào các chức năng nhận thức cấp cao hơn. \_\_\_\_\_ . Ngoài ra, những hiểu biết sâu sắc do AI điều khiển có thể nâng cao quá trình ra quyết định trong các ngành khác nhau)*

**Lời giải chi tiết:**

A. AI-powered tools can also be used to enhance creativity and innovation.

*(Các công cụ hỗ trợ AI cũng có thể được sử dụng để nâng cao khả năng sáng tạo và đổi mới.)*

B. AI-powered tools can also be used to improve decision-making.

*(Các công cụ hỗ trợ AI cũng có thể được sử dụng để cải thiện việc ra quyết định.)*

C. AI-powered tools can also be used to automate customer service.

*(Các công cụ hỗ trợ AI cũng có thể được sử dụng để tự động hóa dịch vụ khách hàng.)*

D. All of the above.

*(Tất cả những câu trên.)*

Câu hoàn chỉnh: AI-powered automation can streamline routine tasks, freeing up human workers to focus on higher-level cognitive functions. **AI-powered tools can also be used to enhance creativity and innovation.** Additionally, AI-driven insights can enhance decision-making processes across various industries

*(Tự động hóa do AI cung cấp có thể hợp lý hóa các công việc thường ngày, giải phóng con người để tập trung vào các chức năng nhận thức cấp cao hơn. Các công cụ hỗ trợ AI cũng có thể được sử dụng để nâng cao khả năng sáng tạo và đổi mới. Ngoài ra, những hiểu biết sâu sắc do AI điều khiển có thể nâng cao quá trình ra quyết định trong các ngành khác nhau)*

Chọn A

**24. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

As AI systems become increasingly sophisticated, it is imperative to consider the ethical implications of their development and deployment. \_\_\_\_\_. For instance, bias in training data can lead to biased AI systems, perpetuating societal inequalities.

(Khi các hệ thống AI ngày càng trở nên phức tạp, bắt buộc phải xem xét các tác động đạo đức trong quá trình phát triển và triển khai chúng. \_\_\_\_\_. Ví dụ, sự thiên vị trong dữ liệu đào tạo có thể dẫn đến các hệ thống AI thiên vị, kéo dài sự bất bình đẳng xã hội.)

**Lời giải chi tiết:**

A. It is essential to develop ethical guidelines for AI development and deployment.

(Điều cần thiết là phải phát triển các hướng dẫn đạo đức cho việc phát triển và triển khai AI.)

B. It is important to ensure that AI systems are transparent and accountable.

(Điều quan trọng là phải đảm bảo rằng hệ thống AI minh bạch và có trách nhiệm.)

C. It is necessary to educate the public about the potential benefits and risks of AI.

(Cần phải giáo dục công chúng về những lợi ích và rủi ro tiềm ẩn của AI.)

D. All of the above.

(Tất cả những câu trên.)

Câu hoàn chỉnh: As AI systems become increasingly sophisticated, it is imperative to consider the ethical implications of their development and deployment. **It is essential to develop ethical guidelines for AI development and deployment.** For instance, bias in training data can lead to biased AI systems, perpetuating societal inequalities.

(Khi các hệ thống AI ngày càng trở nên phức tạp, bắt buộc phải xem xét các tác động đạo đức trong quá trình phát triển và triển khai chúng. Điều cần thiết là phải phát triển các hướng dẫn đạo đức cho việc phát triển và triển khai AI. Ví dụ, sự thiên vị trong dữ liệu đào tạo có thể dẫn đến các hệ thống AI thiên vị, kéo dài sự bất bình đẳng xã hội.)

Chọn A

**25. B**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**To harness the full potential of AI while mitigating its risks, a multi-faceted approach is necessary.**  
\_\_\_\_\_.

(Để khai thác toàn bộ tiềm năng của AI đồng thời giảm thiểu rủi ro của nó, cần có một cách tiếp cận đa diện.) \_\_\_\_\_.)

**Lời giải chi tiết:**

A. In conclusion, AI is a powerful tool that can be used for good or evil.

(Tóm lại, AI là một công cụ mạnh mẽ có thể được sử dụng cho mục đích tốt hoặc xấu.)

B. Therefore, it is essential to approach AI with caution and foresight.

(Vì vậy, điều cần thiết là phải tiếp cận AI một cách thận trọng và có tầm nhìn xa.)

C. However, we should not fear AI but embrace its potential.

(Tuy nhiên, chúng ta không nên sợ AI mà hãy nắm lấy tiềm năng của nó.)

D. As a result, we must invest in AI research and development.

(Do đó, chúng ta phải đầu tư vào nghiên cứu và phát triển AI.)

Câu hoàn chỉnh: To harness the full potential of AI while mitigating its risks, a multi-faceted approach is necessary. **Therefore, it is essential to approach AI with caution and foresight.**

(Để khai thác toàn bộ tiềm năng của AI đồng thời giảm thiểu rủi ro của nó, cần có một cách tiếp cận đa diện. Vì vậy, điều cần thiết là phải tiếp cận AI một cách thận trọng và có tầm nhìn xa.)

Chọn B

### **Bài hoàn chỉnh**

Artificial intelligence (AI) has rapidly evolved from a theoretical concept to a practical reality, reshaping industries and societies worldwide. Its potential to revolutionize various sectors is immense. (21) **This technology has the potential to revolutionize countless industries.**

From self-driving cars to medical diagnostics, AI is making significant strides. One of the most promising applications of AI lies in the realm of healthcare. AI-powered systems can analyze vast amounts of medical data, identifying patterns and trends that may escape human detection. (22) **AI can also be used to develop personalized treatment plans.**

This can lead to earlier and more accurate diagnoses, as well as personalized treatment plans. Beyond healthcare, AI is also transforming the workplace. AI-powered automation can streamline routine tasks, freeing up human workers to focus on higher-level cognitive functions. (23) **AI-powered tools can also be used to enhance creativity and innovation.**

Additionally, AI-driven insights can enhance decision-making processes across various industries. However, the rapid advancement of AI also raises ethical concerns. As AI systems become increasingly sophisticated, it is imperative to consider the ethical implications of their development and deployment. (24) **It is essential to develop ethical guidelines for AI development and deployment.** For instance, bias in training data can lead to biased AI systems, perpetuating societal inequalities.

To harness the full potential of AI while mitigating its risks, a multi-faceted approach is necessary. (25) **Therefore, it is essential to approach AI with caution and foresight.** By fostering responsible AI development, promoting transparency, and establishing ethical guidelines, we can ensure that AI benefits humanity as a whole.

### **Tam dich**



Trí tuệ nhân tạo (AI) đã nhanh chóng phát triển từ một khái niệm lý thuyết thành hiện thực thực tế, định hình lại các ngành công nghiệp và xã hội trên toàn thế giới. Tiềm năng của nó để cách mạng hóa các lĩnh vực khác nhau là rất lớn. (21) Công nghệ này có tiềm năng cách mạng hóa vô số ngành công nghiệp.

Từ ô tô tự lái đến chẩn đoán y tế, AI đang có những bước tiến đáng kể. Một trong những ứng dụng hứa hẹn nhất của AI nằm trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. Các hệ thống được hỗ trợ bởi AI có thể phân tích lượng lớn dữ liệu y tế, xác định các mô hình và xu hướng có thể thoát khỏi sự phát hiện của con người. (22) AI cũng có thể được sử dụng để phát triển các kế hoạch điều trị được cá nhân hóa.

Điều này có thể dẫn đến chẩn đoán sớm hơn và chính xác hơn, cũng như kế hoạch điều trị được cá nhân hóa. Ngoài chăm sóc sức khỏe, AI còn đang thay đổi nơi làm việc. Tự động hóa được hỗ trợ bởi AI có thể hợp lý hóa các công việc thường ngày, giải phóng con người để tập trung vào các chức năng nhận thức cấp cao hơn. (23) Các công cụ hỗ trợ AI cũng có thể được sử dụng để nâng cao khả năng sáng tạo và đổi mới.

Ngoài ra, những hiểu biết sâu sắc do AI điều khiển có thể nâng cao quá trình ra quyết định trong các ngành khác nhau. Tuy nhiên, sự tiến bộ nhanh chóng của AI cũng đặt ra những lo ngại về đạo đức. Khi các hệ thống AI ngày càng trở nên phức tạp, bắt buộc phải xem xét các tác động đạo đức trong quá trình phát triển và triển khai chúng. (24) Điều cần thiết là phải phát triển các hướng dẫn đạo đức cho việc phát triển và triển khai AI. Ví dụ, sự thiên vị trong dữ liệu đào tạo có thể dẫn đến các hệ thống AI thiên vị, kéo dài sự bất bình đẳng xã hội.

Để khai thác toàn bộ tiềm năng của AI đồng thời giảm thiểu rủi ro của nó, cần có một cách tiếp cận đa diện. (25) Vì vậy, điều cần thiết là phải tiếp cận AI một cách thận trọng và có tầm nhìn xa. Bằng cách thúc đẩy sự phát triển AI có trách nhiệm, thúc đẩy tính minh bạch và thiết lập các nguyên tắc đạo đức, chúng ta có thể đảm bảo rằng AI mang lại lợi ích cho toàn thể nhân loại.

### **Bài đọc hiểu**

[I] Climate change is one of the most pressing challenges of our time, affecting ecosystems, biodiversity, and human communities across the globe. [II] Scientists warn that unless greenhouse gas emissions are significantly reduced, the Earth's climate may experience irreversible damage. [III] The consequences of climate change are widespread, impacting weather patterns, agricultural productivity, and health conditions worldwide. [IV]

One of the primary causes of climate change is the burning of fossil fuels, such as coal, oil, and gas, which releases large amounts of carbon dioxide (CO<sub>2</sub>) into the atmosphere. This gas **traps heat**, leading to a rise in global temperatures, a phenomenon known as global warming. Another major contributor is deforestation, as trees play a critical role in absorbing CO<sub>2</sub>. When forests are destroyed, that CO<sub>2</sub> is released, adding to the atmosphere's greenhouse effect.

The impacts of climate change are already evident in various forms. Rising sea levels are causing coastal erosion and increasing the frequency of flooding, which endangers millions living in low-lying areas. Additionally, extreme weather events like hurricanes, droughts, and heatwaves are becoming more common



and severe. These events not only damage infrastructure but also pose serious risks to human health and food security.

**Addressing climate change requires a collaborative, global response.** Many governments have joined international agreements, like the Paris Agreement, aiming to limit global temperature rise and reduce emissions. However, it is crucial for individuals and businesses to also play a part by reducing **their** carbon footprint through actions such as conserving energy, reducing waste, and supporting renewable energy sources.

### **Tạm dịch**

[I] Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức cấp bách nhất của thời đại chúng ta, ảnh hưởng đến hệ sinh thái, đa dạng sinh học và cộng đồng con người trên toàn cầu. [II] Các nhà khoa học cảnh báo rằng trì hoãn giảm phát thải nhà kính đáng kể, khí hậu Trái đất có thể bị thiệt hại không thể khắc phục được. [III] Hậu quả của biến đổi khí hậu là lan rộng, ảnh hưởng đến mô hình thời tiết, năng suất nông nghiệp và điều kiện sức khỏe trên toàn thế giới. [IV]

Một trong những nguyên nhân chính gây ra biến đổi khí hậu là việc đốt nhiên liệu hóa thạch như than, dầu và khí đốt, thải ra một lượng lớn carbon dioxide (CO<sub>2</sub>) vào khí quyển. Khí này giữ nhiệt, dẫn đến nhiệt độ toàn cầu tăng lên, một hiện tượng được gọi là sự nóng lên toàn cầu. Một nguyên nhân khác là nạn phá rừng, vì cây xanh đóng vai trò quan trọng trong việc hấp thụ CO<sub>2</sub>. Khi rừng bị phá hủy, lượng CO<sub>2</sub> đó sẽ được thải ra, làm tăng thêm hiệu ứng nhà kính trong khí quyển.

Tác động của biến đổi khí hậu đã thể hiện rõ dưới nhiều hình thức khác nhau. Mực nước biển dâng cao đang gây xói mòn bờ biển và làm tăng tần suất lũ lụt, gây nguy hiểm cho hàng triệu người sống ở các vùng trũng thấp. Ngoài ra, các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, hạn hán và sóng nhiệt đang trở nên phổ biến và nghiêm trọng hơn. Những sự kiện này không chỉ gây thiệt hại về cơ sở hạ tầng mà còn gây ra những rủi ro nghiêm trọng đối với sức khỏe con người và an ninh lương thực.

Giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu đòi hỏi sự ủng hộ mang tính hợp tác và toàn cầu. Nhiều chính phủ đã tham gia các hiệp định quốc tế, như Thỏa thuận Paris, nhằm hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu và giảm lượng khí thải. Tuy nhiên, điều quan trọng là các cá nhân và doanh nghiệp cũng phải góp phần giảm lượng khí thải carbon thông qua các hành động như bảo tồn năng lượng, giảm chất thải và hỗ trợ các nguồn năng lượng tái tạo.

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp án thích hợp nhất.

### **26. B**

Where in paragraph I does the following sentence best fit?

(Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

**“Rapid industrial development and population growth have accelerated the accumulation of greenhouse gases.”**

(“Sự phát triển công nghiệp nhanh chóng và tăng trưởng dân số đã đẩy nhanh quá trình tích tụ khí nhà kính.”)

**Giải thích:** Những câu phía sau vị trí (II) đều đang đề cập đến ảnh hưởng của hiệu ứng nhà kính. Nên vị trí (II) cần giới thiệu về hiệu ứng nhà kính để đoạn văn mạch lạc và hợp lý.

**Lời giải chi tiết:**

Climate change is one of the most pressing challenges of our time, affecting ecosystems, biodiversity, and human communities across the globe. **Rapid industrial development and population growth have accelerated the accumulation of greenhouse gases.** Scientists warn that unless greenhouse gas emissions are significantly reduced, the Earth's climate may experience irreversible damage. The consequences of climate change are widespread, impacting weather patterns, agricultural productivity, and health conditions worldwide.

(Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức cấp bách nhất của thời đại chúng ta, ảnh hưởng đến hệ sinh thái, đa dạng sinh học và cộng đồng con người trên toàn cầu. Sự phát triển công nghiệp nhanh chóng và tăng trưởng dân số đã đẩy nhanh quá trình tích tụ khí nhà kính. Các nhà khoa học cảnh báo rằng trừ khi lượng khí thải nhà kính giảm đáng kể, khí hậu Trái đất có thể gặp phải những thiệt hại không thể khắc phục được. Hậu quả của biến đổi khí hậu là lan rộng, ảnh hưởng đến mô hình thời tiết, năng suất nông nghiệp và điều kiện sức khỏe trên toàn thế giới.)

Chọn B

**27. A**

The phrase "**traps heat**" in paragraph 2 could be best replaced by \_\_\_\_\_.

(Cụm từ "traps heat" ở đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.)

A. absorbs energy

(hấp thụ năng lượng)

B. lets out warmth

(toả hơi ấm)

C. reduces temperature

(giảm nhiệt độ)

D. blocks sunlight

(chặn ánh sáng mặt trời)

**Thông tin:** This gas **traps heat**, leading to a rise in global temperatures, a phenomenon known as global warming.

(Loại khí này **bắt nhiệt**, dẫn đến nhiệt độ toàn cầu tăng lên, một hiện tượng được gọi là hiện tượng nóng lên toàn cầu.)

Chọn C

**28. B**

The word "**their**" in paragraph 4 refers to \_\_\_\_\_.

(Từ "their" trong đoạn 4 đề cập đến \_\_\_\_\_.)

A. deforestation

(nạn phá rừng)

B. individuals and businesses

(cá nhân và doanh nghiệp)

C. fossil fuel combustion

(đốt nhiên liệu hóa thạch)

D. greenhouse gases

(khí nhà kính)

**Thông tin:** However, it is crucial for individuals and businesses to also play a part by reducing **their** carbon footprint through actions

(uy nhiên, điều quan trọng là các cá nhân và doanh nghiệp cũng phải đóng góp một phần bằng cách giảm lượng khí thải carbon của họ thông qua các hành động)

Chọn B

**29. B**

According to paragraph 2, which of the following is NOT a cause of climate change?

(Theo đoạn 2, điều nào sau đây KHÔNG phải là nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu?)

A. burning fossil fuels

(đốt nhiên liệu hóa thạch)

B. rising sea levels

(mức nước biển dâng cao)

C. deforestation

(nạn phá rừng)

D. increased CO<sub>2</sub> levels

(tăng nồng độ CO<sub>2</sub>)

**Thông tin:** One of the primary causes of climate change is the burning of fossil fuels, which releases large amounts of carbon dioxide (CO<sub>2</sub>) into the atmosphere. Another major contributor is deforestation, as trees play a critical role in absorbing CO<sub>2</sub>.

(Một trong những nguyên nhân chính gây ra biến đổi khí hậu là việc đốt nhiên liệu hóa thạch, thải ra một lượng lớn carbon dioxide (CO<sub>2</sub>) vào khí quyển. Một nguyên nhân chính khác là nạn phá rừng, vì cây xanh đóng vai trò quan trọng trong việc hấp thụ CO<sub>2</sub>.)

Chọn B

**30. D**

Which of the following best summarizes paragraph 3?

(Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?)

A. The rising sea levels threaten coastlines and biodiversity.

(Mực nước biển dâng cao đe dọa bờ biển và đa dạng sinh học.)

B. Climate change is creating both environmental and human health challenges.

(Biến đổi khí hậu đang tạo ra những thách thức về môi trường và sức khỏe con người.)

C. Increased CO2 levels lead to more frequent weather disasters.

(Nồng độ CO2 tăng dẫn đến thiên tai thời tiết thường xuyên hơn.)

D. Global warming affects agriculture, health, and living conditions.

(Sự nóng lên toàn cầu ảnh hưởng đến nông nghiệp, sức khỏe và điều kiện sống.)

**Thông tin:** The impacts of climate change are already evident in various forms... endangers millions living in low-lying areas... These events not only damage infrastructure but also pose serious risks to human health and food security.

(Tác động của biến đổi khí hậu đã thể hiện rõ dưới nhiều hình thức khác nhau... gây nguy hiểm cho hàng triệu người sống ở các vùng trũng thấp... Những sự kiện này không chỉ gây thiệt hại cho cơ sở hạ tầng mà còn gây ra những rủi ro nghiêm trọng đối với sức khỏe con người và an ninh lương thực.)

Chọn D

### 31. C

The word "**evident**" in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to \_\_\_\_\_.

(Từ "evident" trong đoạn 3 có nghĩa GẦN NHẤT với \_\_\_\_\_.)

A. essential

(thiết yếu)

B. unforgettable

(khó quên)

C. noticeable

(đáng chú ý)

D. severe

(nghiêm trọng)

**Thông tin:** The impacts of climate change are already **evident** in various forms.

(Tác động của biến đổi khí hậu đã thể hiện rõ dưới nhiều hình thức khác nhau.)

Chọn C

### 32. C

Which of the following is TRUE according to the passage?

(Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?)

A. Industrialization has decreased the rate of greenhouse gas emissions. => sai

(Công nghiệp hóa đã làm giảm tỷ lệ phát thải khí nhà kính.)

**Thông tin:** Rapid industrial development and population growth have accelerated the accumulation of greenhouse gases.

(Sự phát triển công nghiệp nhanh chóng và tăng trưởng dân số đã đẩy nhanh quá trình tích tụ khí nhà kính.)

B. Only governments can effectively reduce climate change effects. => sai

(Chỉ có chính phủ mới có thể giảm thiểu hiệu quả các tác động của biến đổi khí hậu.)

**Thông tin:** Addressing climate change requires a collaborative, global response... it is crucial for individuals and businesses to also play a part by reducing their carbon footprint through actions

(Giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu đòi hỏi phải có sự ứng phó mang tính hợp tác, toàn cầu... điều quan trọng là các cá nhân và doanh nghiệp cũng phải đóng góp một phần bằng cách giảm lượng khí thải carbon của họ thông qua các hành động)

C. Extreme weather events are becoming more frequent due to climate change. => đúng

(Các hiện tượng thời tiết cực đoan đang trở nên thường xuyên hơn do biến đổi khí hậu.)

**Thông tin:** The impacts of climate change are already evident in various forms. Rising sea levels are causing coastal erosion and increasing the frequency of flooding... extreme weather events like hurricanes, droughts, and heatwaves are becoming more common and severe.

(Tác động của biến đổi khí hậu đã thể hiện rõ dưới nhiều hình thức khác nhau. Mực nước biển dâng cao đang gây xói mòn bờ biển và làm tăng tần suất lũ lụt... các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, hạn hán và sóng nhiệt đang trở nên phổ biến và nghiêm trọng hơn.)

D. Climate change impacts are limited to environmental issues. => sai

(Tác động của biến đổi khí hậu chỉ giới hạn ở các vấn đề môi trường.)

**Thông tin:** The consequences of climate change are widespread, impacting weather patterns, agricultural productivity, and health conditions worldwide.

(Hậu quả của biến đổi khí hậu là lan rộng, ảnh hưởng đến các kiểu thời tiết, năng suất nông nghiệp và tình trạng sức khỏe trên toàn thế giới.)

Chọn C

### 33. A

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

(Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?)

A. An effective solution to climate change must involve collective efforts.

(Một giải pháp hiệu quả cho vấn đề biến đổi khí hậu phải có sự nỗ lực của tập thể.)

B. Limiting global warming will require individuals to take immediate action.

(Việc hạn chế hiện tượng nóng lên toàn cầu sẽ đòi hỏi các cá nhân phải hành động ngay lập tức.)

C. All people should participate in international climate agreements.

(Tất cả mọi người nên tham gia vào các thỏa thuận khí hậu quốc tế.)

D. Each country must independently work on climate change solutions.

(Mỗi quốc gia phải độc lập làm việc về các giải pháp biến đổi khí hậu.)



**Thông tin:** Addressing climate change requires a collaborative, global response.

(Giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu đòi hỏi sự  ng phó mang tính hợp tác và toàn cầu.)

Chọn A

### 34. B

Which of the following can be inferred from the passage?

(Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. Deforestation may be more impactful than fossil fuels in causing climate change. => không có thông tin so sánh => loại

(Phá rừng có thể có tác động mạnh hơn nhiên liệu hóa thạch trong việc gây ra biến đổi khí hậu.)

B. Without significant reductions in emissions, climate change consequences could become irreversible. => đúng

(Nếu không giảm đáng kể lượng khí thải, hậu quả của biến đổi khí hậu có thể trở nên không thể khắc phục được.)

**Thông tin:** Scientists warn that unless greenhouse gas emissions are significantly reduced, the Earth's climate may experience irreversible damage.

(Các nhà khoa học cảnh báo rằng trừ khi lượng khí thải nhà kính giảm đáng kể, khí hậu Trái đất có thể gặp phải những thiệt hại không thể khắc phục được.)

C. Coastal erosion primarily affects rural areas rather than urban areas. => không có thông tin so sánh => loại

(Xói mòn bờ biển chủ yếu ảnh hưởng đến khu vực nông thôn hơn là khu vực thành thị.)

D. Fossil fuel use is the sole reason for the current global warming trend. => sai

(Việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch là nguyên nhân duy nhất dẫn đến xu hướng nóng lên toàn cầu hiện nay.)

**Thông tin:** One of the primary causes of climate change is the burning of fossil fuels...Another major contributor is deforestation,

(Một trong những nguyên nhân chính gây ra biến đổi khí hậu là việc đốt nhiên liệu hóa thạch...Một nguyên nhân chính khác là nạn phá rừng.)

Chọn B

### 35. A

Which of the following best summarizes the passage?

(Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. The increase in greenhouse gases, driven by industrial growth, is causing significant environmental challenges, calling for a cooperative global response. => đúng

(Sự gia tăng khí nhà kính, do tăng trưởng công nghiệp, đang gây ra những thách thức môi trường đáng kể, đòi hỏi sự hợp tác  ng phó toàn cầu.)

**Thông tin:** Rapid industrial development and population growth have accelerated the accumulation of greenhouse gases...Addressing climate change requires a collaborative, global response.

(Sự phát triển công nghiệp nhanh chóng và tăng trưởng dân số đã đẩy nhanh quá trình tích tụ khí nhà kính... Việc giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu đòi hỏi phải có sự ứng phó mang tính hợp tác toàn cầu.)

B. Fossil fuels and deforestation are key causes of climate change, which governments can only address through international agreements. => sai

(Nhiên liệu hóa thạch và nạn phá rừng là những nguyên nhân chính gây ra biến đổi khí hậu mà các chính phủ chỉ có thể giải quyết thông qua các thỏa thuận quốc tế.)

**Thông tin:** Many governments have joined international agreements, like the Paris Agreement, aiming to limit global temperature rise and reduce emissions. However, it is crucial for individuals and businesses to also play a part by reducing their carbon footprint through actions

(Nhiều chính phủ đã tham gia các hiệp định quốc tế, như Thỏa thuận Paris, nhằm hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu và giảm lượng khí thải. Tuy nhiên, điều quan trọng là các cá nhân và doanh nghiệp cũng phải đóng góp một phần bằng cách giảm lượng khí thải carbon của mình thông qua các hành động)

C. The Paris Agreement aims to limit global warming by encouraging businesses to switch to renewable energy sources. => sai

(Thỏa thuận Paris nhằm mục đích hạn chế sự nóng lên toàn cầu bằng cách khuyến khích các doanh nghiệp chuyển sang các nguồn năng lượng tái tạo.)

**Thông tin:** it is crucial for individuals and businesses to also play a part by reducing their carbon footprint through actions such as conserving energy, reducing waste, and supporting renewable energy sources.

(điều quan trọng là các cá nhân và doanh nghiệp cũng phải góp phần giảm lượng khí thải carbon thông qua các hành động như bảo tồn năng lượng, giảm chất thải và hỗ trợ các nguồn năng lượng tái tạo.)

D. Climate change impacts are mostly related to the natural environment, with minimal effects on human communities and health. => sai

(Tác động của biến đổi khí hậu chủ yếu liên quan đến môi trường tự nhiên, ít ảnh hưởng đến cộng đồng con người và sức khỏe.)

**Thông tin:** The consequences of climate change are widespread, impacting weather patterns, agricultural productivity, and health conditions worldwide.

(Hậu quả của biến đổi khí hậu là lan rộng, ảnh hưởng đến các kiểu thời tiết, năng suất nông nghiệp và tình trạng sức khỏe trên toàn thế giới.)

Chọn A

### 36. B

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. Hey, my presentation on biodiversity at Cat Tien National Park really made a splash.

(*Này, bài thuyết trình của tôi về đa dạng sinh học ở Vườn Quốc gia Cát Tiên thực sự đã gây được tiếng vang lớn.*)

b. Indeed, some folks in my class even asked if I could share with them some of the photos.

(*Quả thực, một số bạn trong lớp tôi thậm chí còn hỏi liệu tôi có thể chia sẻ với họ một số bức ảnh không.*)

c. Thank you. But it wouldn't have been that successful without the visuals you helped me find.

(*Cảm ơn. Nhưng nó sẽ không thể thành công nếu không có những hình ảnh trực quan mà bạn đã giúp tôi tìm thấy.*)

d. Don't mention it. I'm glad to help.

(*Đừng đề cập đến nó. Tôi rất vui được giúp đỡ.*)

e. Congratulations! I knew you would do great.

(*Chúc mừng! Tôi biết bạn sẽ làm rất tốt.*)

### **Bài hoàn chỉnh**

(a) Hey, my presentation on biodiversity at Cat Tien National Park really made a splash.

(e) Congratulations! I knew you would do great.

(c) Thank you. But it wouldn't have been that successful without the visuals you helped me find.

(d) Don't mention it. I'm glad to help.

(b) Indeed, some folks in my class even asked if I could share with them some of the photos.

### **Tạm dịch**

(a) *Này, bài thuyết trình của tôi về đa dạng sinh học tại Vườn Quốc gia Cát Tiên thực sự đã gây được tiếng vang lớn.*

(e) *Xin chúc mừng! Tôi biết bạn sẽ làm rất tốt.*

(c) *Cảm ơn bạn. Nhưng nó sẽ không thể thành công nếu không có những hình ảnh trực quan mà bạn đã giúp tôi tìm thấy.*

(d) *Đừng đề cập đến nó. Tôi rất vui được giúp đỡ.*

(b) *Quả thực, một số bạn trong lớp tôi thậm chí còn hỏi liệu tôi có thể chia sẻ với họ một số bức ảnh không.*

Chọn B

### **37. B**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. Really! That's drastic. But I guess that day will come sooner or later.

(*Thật sự! Thật quyết liệt. Nhưng tôi đoán ngày đó sớm hay muộn cũng sẽ đến.*)

b. Definitely. I hope public transport will be much better by that time.

(*Chắc chắn. Tôi hy vọng vào thời điểm đó giao thông công cộng sẽ tốt hơn nhiều.*)

c. I heard on the news that petrol-fueled cars will be banned from the city center from next year.

(Tôi nghe tin trên báo rằng ô tô chạy bằng xăng sẽ bị cấm vào trung tâm thành phố từ năm sau.)

### **Bài hoàn chỉnh**

(c) I heard on the news that petrol-fueled cars will be banned from the city center from next year.

(a) Really! That's drastic. But I guess that day will come sooner or later.

(b) Definitely. I hope public transport will be much better by that time.

### **Tam dịch**

(c) Tôi nghe tin trên báo rằng ô tô chạy bằng xăng sẽ bị cấm vào trung tâm thành phố từ năm tới.

(a) Thật sao! Thật quyết liệt. Nhưng tôi đoán ngày đó sớm hay muộn cũng sẽ đến.

(b) Chắc chắn rồi. Tôi hy vọng vào thời điểm đó giao thông công cộng sẽ tốt hơn nhiều.

Chọn B

### **38. B**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

Hi Nam,

Here's what I often do to improve my small talk skills.

(Chào Nam,

Đây là những gì tôi thường làm để cải thiện kỹ năng có những cuộc nói chuyện nhỏ của mình.)

a. One strategy is to talk about what others and I have in common.

(Một chiến lược là nói về những điểm chung của tôi và người khác.)

b. Another tip is to open up about yourself first as this will encourage people to do the same.

(Một mẹo khác là hãy cởi mở về bản thân trước vì điều này sẽ khuyến khích mọi người làm điều tương tự.)

c. Some possible commonalities can be the weather, a mutual friend, or the situation we find ourselves in.

(Một số điểm tương đồng có thể là thời tiết, bạn bè chung hoặc hoàn cảnh mà chúng ta gặp phải.)

d. That means the more you do it, the better you'll become.

(Điều đó có nghĩa là bạn càng làm nhiều thì bạn sẽ càng trở nên giỏi hơn.)

e. And most importantly, small talk is not an innate ability, but a skill that can be learned and needs practicing.

(Và quan trọng nhất, kỹ năng có những cuộc nói chuyện nhỏ không phải là khả năng bẩm sinh mà là một kỹ năng có thể học được và cần rèn luyện.)

Write back to me soon to let me know if these tips work for you. Cheers.

(Hãy sớm viết thư lại cho tôi để cho tôi biết liệu những lời khuyên này có phù hợp với bạn hay không. Thân.)

### **Bài hoàn chỉnh**

Hi Nam,



Here's what I often do to improve my small talk skills. **(a)** One strategy is to talk about what others and I have in common. **(c)** Some possible commonalities can be the weather, a mutual friend, or the situation we find ourselves in. **(b)** Another tip is to open up about yourself first as this will encourage people to do the same. **(e)** And most importantly, small talk is not an innate ability, but a skill that can be learned and needs practicing. **(d)** That means the more you do it, the better you'll become.

Write back to me soon to let me know if these tips work for you. Cheers.

### **Tam dịch**

Chào Nam,

*Đây là những gì tôi thường làm để cải thiện kỹ năng nói nhỏ của mình. (a) Một chiến lược là nói về những điểm chung của tôi và người khác. (c) Một số điểm tương đồng có thể có là thời tiết, bạn bè chung hoặc tình huống mà chúng ta gặp phải. (b) Một mẹo khác là hãy cởi mở về bản thân bạn trước vì điều này sẽ khuyến khích mọi người làm điều tương tự. (e) Và quan trọng nhất, kỹ năng có những cuộc nói chuyện nhỏ không phải là khả năng bẩm sinh mà là một kỹ năng có thể học được và cần rèn luyện. (d) Điều đó có nghĩa là bạn càng làm nhiều thì bạn sẽ càng trở nên giỏi hơn.*

*Hãy sớm viết thư lại cho tôi để cho tôi biết liệu những lời khuyên này có phù hợp với bạn hay không. Thân.*

Chọn B

### **39. C**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. On this hand, interviews might not be the best way to decide the match between a candidate and a position.

*(Mặt khác, phỏng vấn có thể không phải là cách tốt nhất để quyết định sự phù hợp giữa ứng viên và vị trí tuyển dụng.)*

b. However, interviews allow employers to verify the claims that candidates often make in their written CVs by asking interviewees to elaborate on their experiences and observing their manner.

*(Tuy nhiên, các cuộc phỏng vấn cho phép nhà tuyển dụng xác minh những điều mà ứng viên thường đưa ra trong CV bằng cách yêu cầu người được phỏng vấn trình bày chi tiết về kinh nghiệm và quan sát cách ứng xử của họ.)*

c. This enables the employer to decide whether the applicant will be a good fit for the corporate culture that they build.

*(Điều này cho phép nhà tuyển dụng quyết định xem ứng viên có phù hợp với văn hóa doanh nghiệp mà họ xây dựng hay không.)*

d. For instance, interviewers might be subject to certain biases such as favoring good-looking candidates or discriminating against those with provincial accents.



(Ví dụ, người phỏng vấn có thể phải chịu những thành kiến nhất định như ưu tiên những ứng viên có ngoại hình đẹp hoặc phân biệt đối xử với người nói giọng tỉnh lẻ.)

e. Also, many applicants find job interviews unfair because they often get asked questions not related to their professional and problem-solving skills.

(Ngoài ra, nhiều ứng viên cảm thấy các cuộc phỏng vấn xin việc không công bằng vì họ thường nhận được những câu hỏi không liên quan đến kỹ năng chuyên môn và giải quyết vấn đề của họ.)

### **Bài hoàn chỉnh**

(a) On this hand, interviews might not be the best way to decide the match between a candidate and a position.

(d) For instance, interviewers might be subject to certain biases such as favoring good-looking candidates or discriminating against those with provincial accents. (e) Also, many applicants find job interviews unfair because they often get asked questions not related to their professional and problem-solving skills. (b) However, interviews allow employers to verify the claims that candidates often make in their written CVs by asking interviewees to elaborate on their experiences and observing their manner. (c) This enables the employer to decide whether the applicant will be a good fit for the corporate culture that they build.

### **Tam dịch**

(a) Về một mặt, các cuộc phỏng vấn có thể không phải là cách tốt nhất để quyết định sự phù hợp giữa ứng viên và một vị trí. (d) Ví dụ, người phỏng vấn có thể phải chịu một số thành kiến nhất định như ưu tiên những ứng viên có ngoại hình đẹp hoặc phân biệt đối xử với những người nói giọng tỉnh lẻ. (e) Ngoài ra, nhiều ứng viên cảm thấy các cuộc phỏng vấn xin việc không công bằng vì họ thường nhận được những câu hỏi không liên quan đến kỹ năng chuyên môn và giải quyết vấn đề của họ. (b) Tuy nhiên, các cuộc phỏng vấn cho phép nhà tuyển dụng xác minh những tuyên bố mà ứng viên thường đưa ra trong bản lý lịch bằng cách yêu cầu người được phỏng vấn trình bày chi tiết về kinh nghiệm và quan sát cách ứng xử của họ. (c) Điều này cho phép người sử dụng lao động quyết định xem ứng viên có phù hợp với văn hóa doanh nghiệp mà họ xây dựng hay không.

Chọn C

### **40. B**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

Dear Sir/Madam,

(Thưa ông/bà,)

a. I am writing to petition for the establishment of more parks in our city.

(Tôi viết thư kiến nghị thành lập thêm nhiều công viên trong thành phố của chúng ta.)

b. Another environmental benefit is they provide a haven for wildlife to thrive, bringing nature closer to everyone.

*(Một lợi ích môi trường khác là chúng cung cấp nơi trú ẩn cho động vật hoang dã phát triển mạnh, đưa thiên nhiên đến gần hơn với mọi người.)*

c. These open spaces also encourage people to go out and take up more physical exercise, which improves their well-being.

*(Những không gian mở này cũng khuyến khích mọi người ra ngoài và tập thể dục nhiều hơn, giúp cải thiện sức khỏe của họ.)*

d. Environmentally speaking, parks make urban living more livable thanks to their capacity to purify the air and reduce the noise levels from the traffic.

*(Nói về mặt môi trường, công viên làm cho cuộc sống đô thị trở nên dễ sống hơn nhờ khả năng lọc không khí và giảm mức độ tiếng ồn từ giao thông.)*

e. First, parks can promote public gatherings, allowing people in the city to mingle and connect.

*(Đầu tiên, công viên có thể thúc đẩy các cuộc tụ họp công cộng, cho phép người dân trong thành phố hòa nhập và kết nối.)*

I hope these proposed changes will take place soon.

Yours faithfully,

*(Tôi hy vọng những thay đổi được đề xuất này sẽ sớm diễn ra.)*

*Trân trọng,*

### **Bài hoàn chỉnh**

Dear Sir/Madam,

**(a)** I am writing to petition for the establishment of more parks in our city. **(e)** First, parks can promote public gatherings, allowing people in the city to mingle and connect. **(c)** These open spaces also encourage people to go out and take up more physical exercise, which improves their well-being. **(d)** Environmentally speaking, parks make urban living more livable thanks to their capacity to purify the air and reduce the noise levels from the traffic. **(b)** Another environmental benefit is they provide a haven for wildlife to thrive, bringing nature closer to everyone.

I hope these proposed changes will take place soon.

Yours faithfully,

### **Tam dịch**

*Thưa ông/bà,*

*(a) Tôi viết thư kiến nghị thành lập thêm nhiều công viên trong thành phố của chúng ta. (e) Đầu tiên, công viên có thể thúc đẩy các hoạt động tụ tập công cộng, cho phép người dân trong thành phố hòa nhập và kết nối. (c) Những không gian mở này cũng khuyến khích mọi người ra ngoài và tập thể dục nhiều hơn, giúp cải thiện sức khỏe của họ. (d) Về mặt môi trường, công viên làm cho cuộc sống đô thị trở nên dễ sống hơn nhờ khả năng lọc không khí và giảm mức độ tiếng ồn từ giao thông. (b) Một lợi ích môi trường khác là chúng cung cấp nơi trú ẩn cho động vật hoang dã phát triển mạnh, đưa thiên nhiên đến gần hơn với mọi người.*

*Tôi hy vọng những thay đổi được đề xuất này sẽ sớm diễn ra.*

Trân trọng,

Chọn B